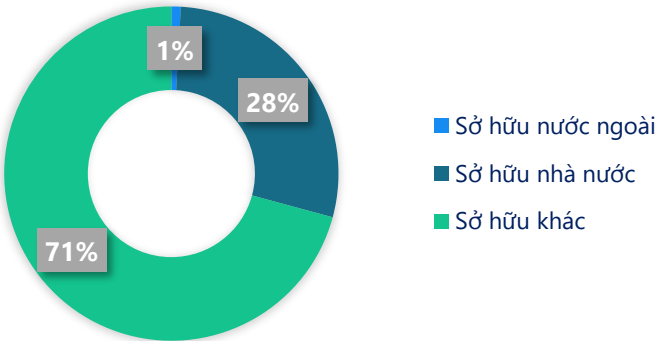


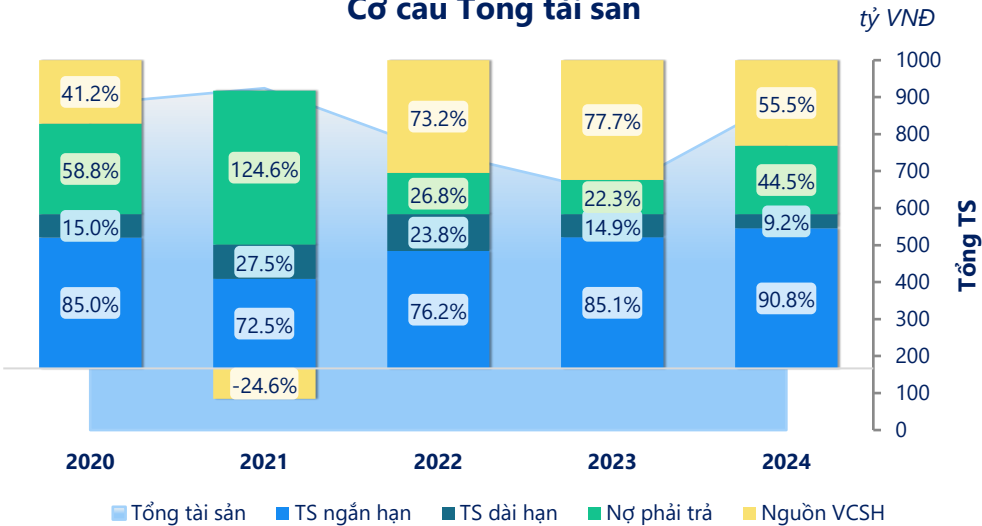
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,692		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,800		
SL cổ phiếu LH		20,389,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		254,305		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		498		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		243		
P/E		16.8		
EPS		710		
	YTD	1T	3T	6T
ABC		5.3%	13.3%	-23.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



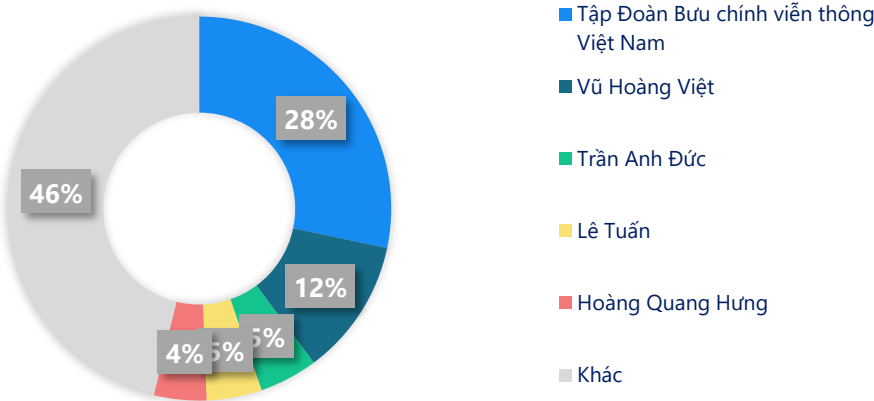
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ABC** năm 2024 tăng trưởng **39.9%** so với năm trước, đạt **897.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

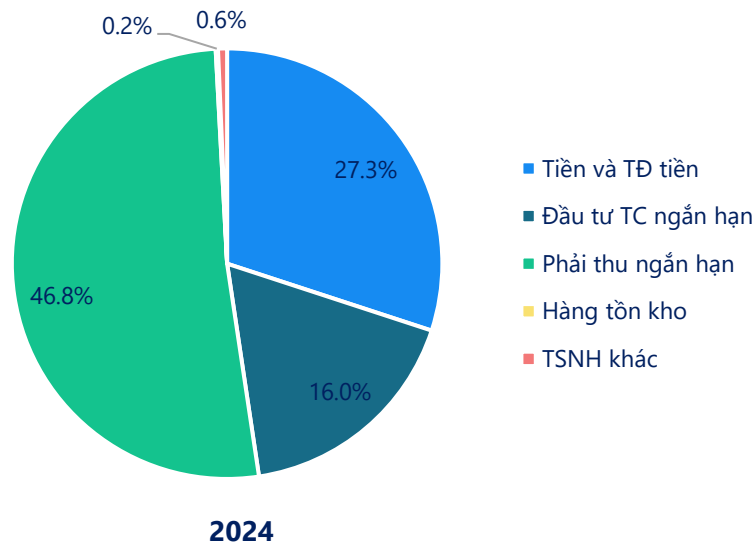
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 28.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.91%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **28.3%**, lớn thứ 2 là Vũ Hoàng Việt nắm giữ 11.5% và đứng thứ 3 là Trần Anh Đức nắm giữ 4.90%.

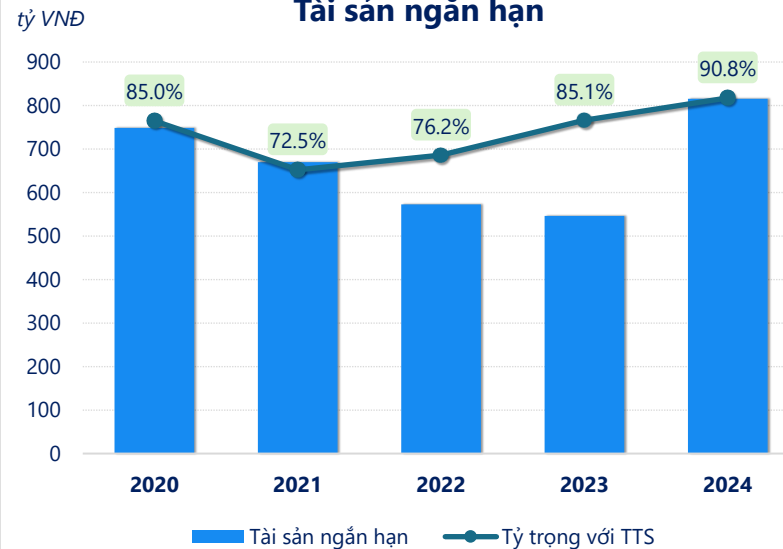
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



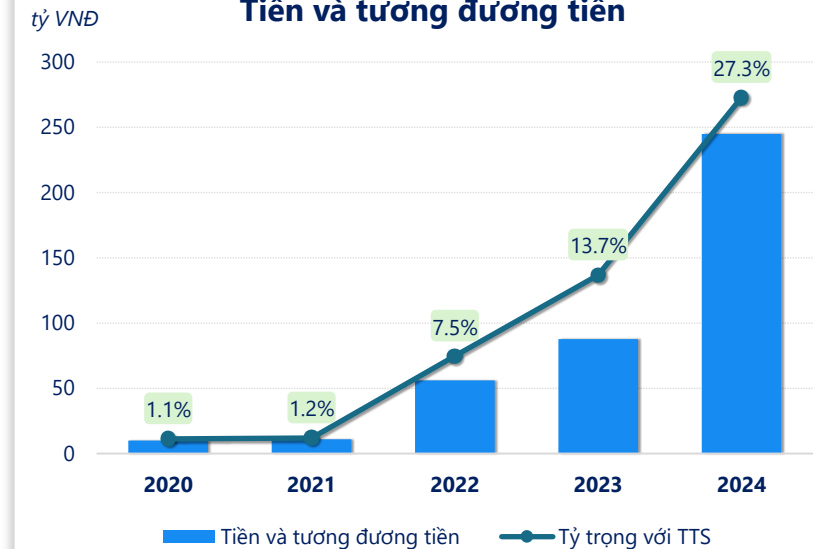
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của ABC đạt **815.1** tỷ đồng, tăng trưởng **49.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 27.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

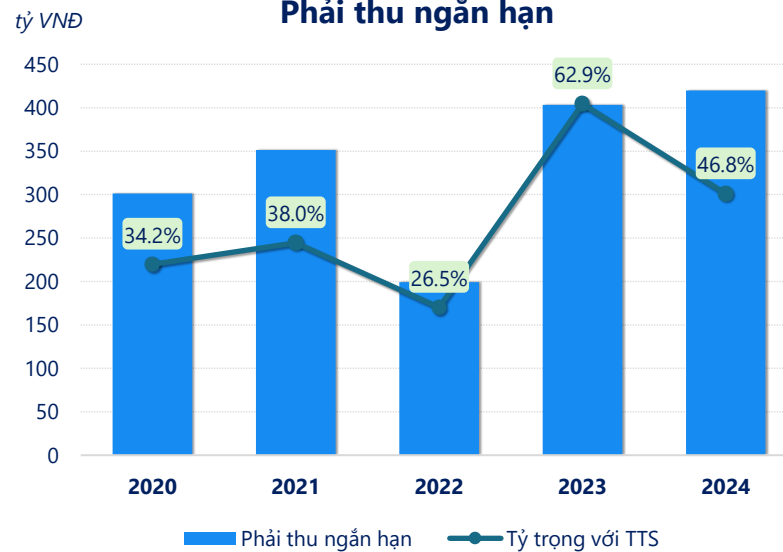
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



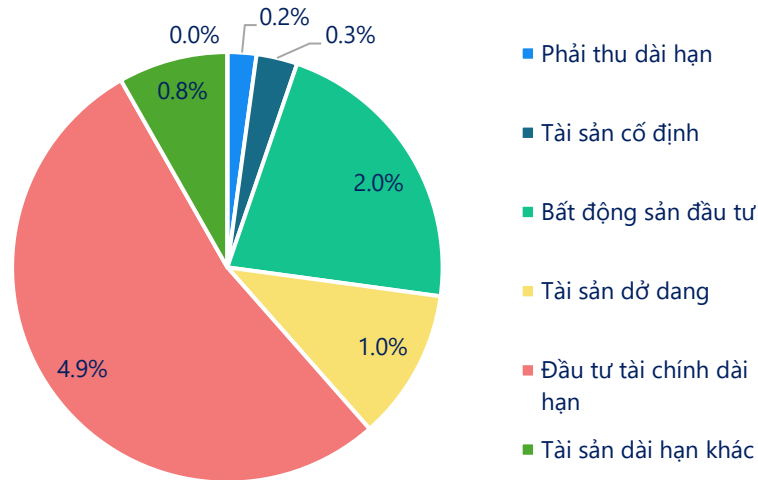
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



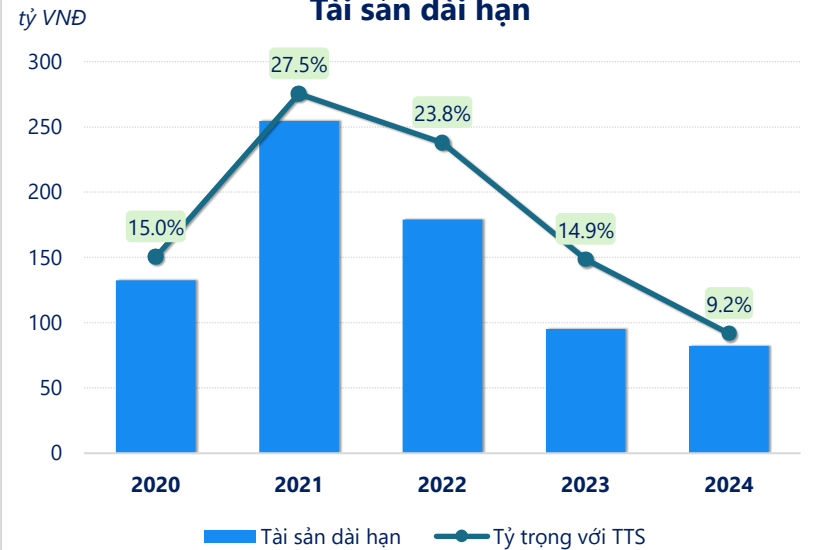
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **82.30** tỷ đồng giảm **13.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.17%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **4.88%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.01%.

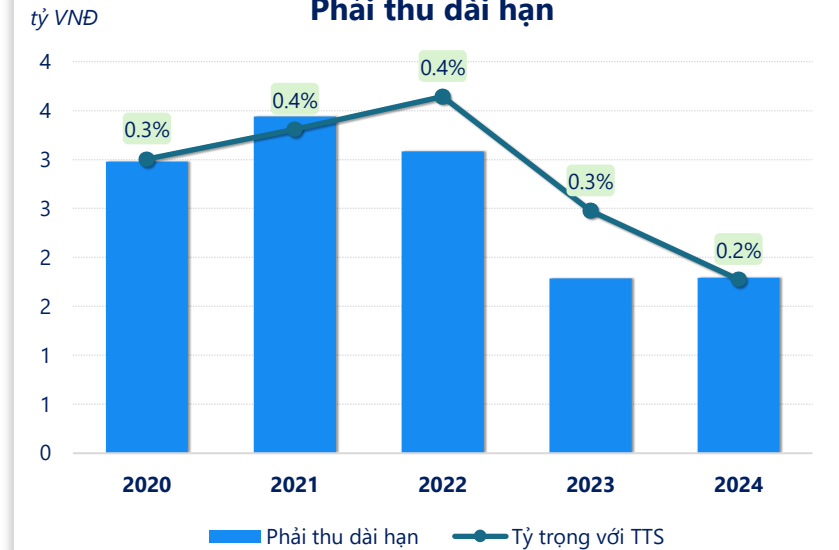
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



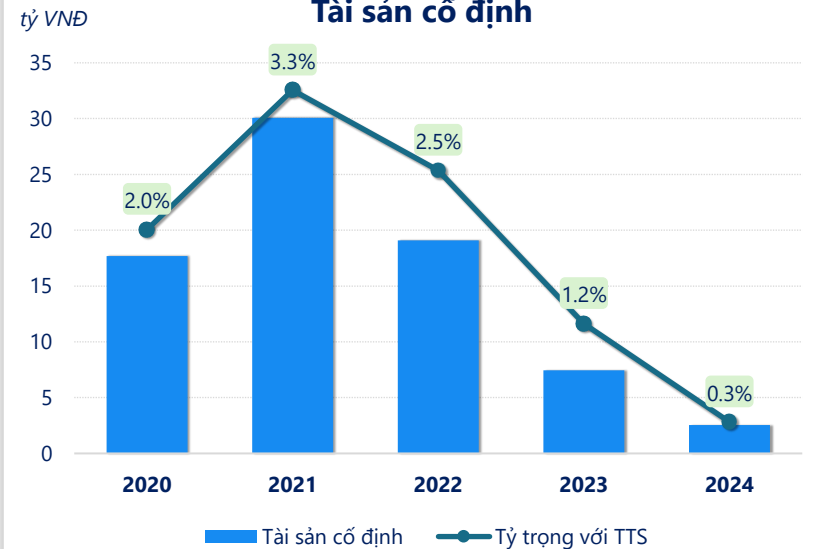
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



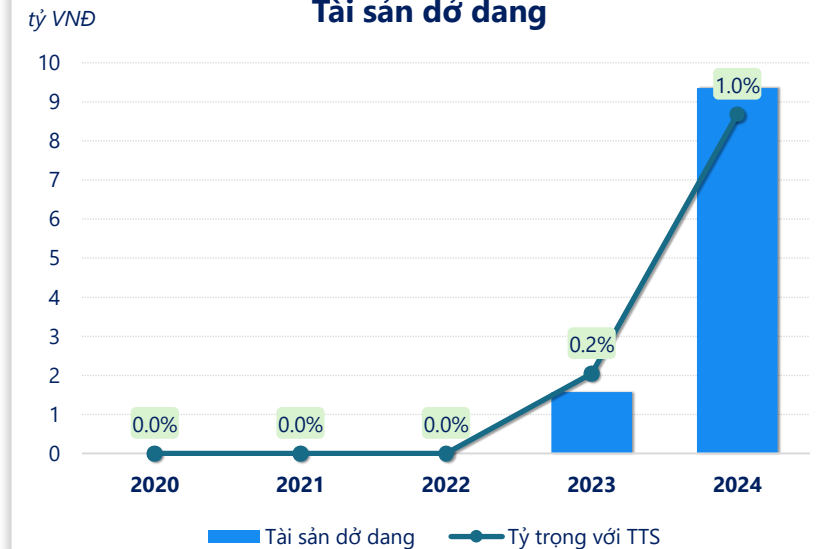
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

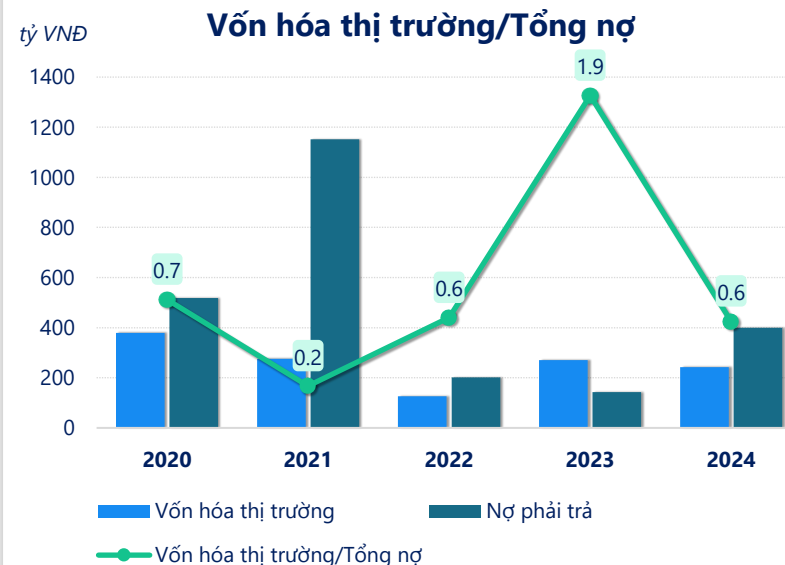
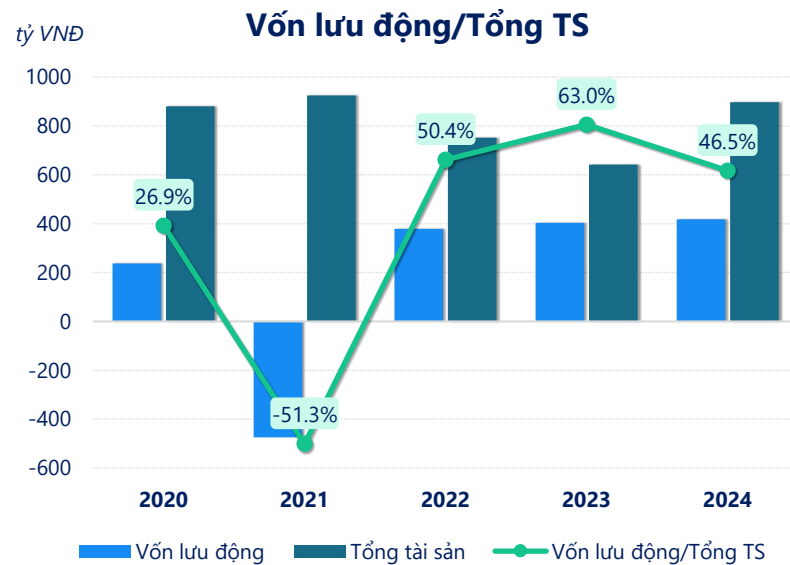
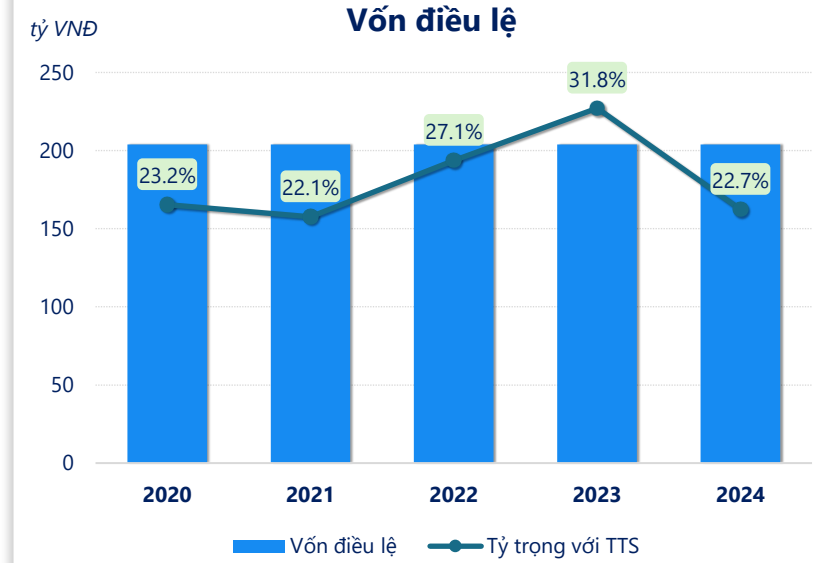
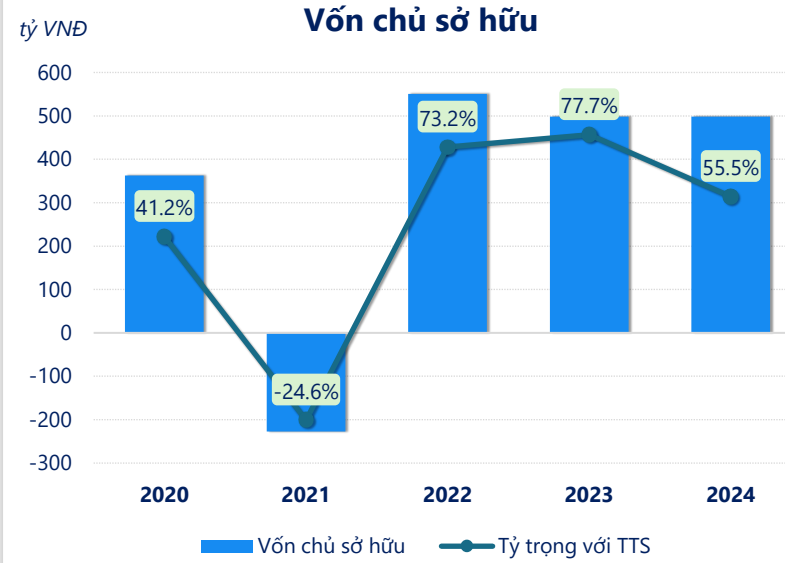
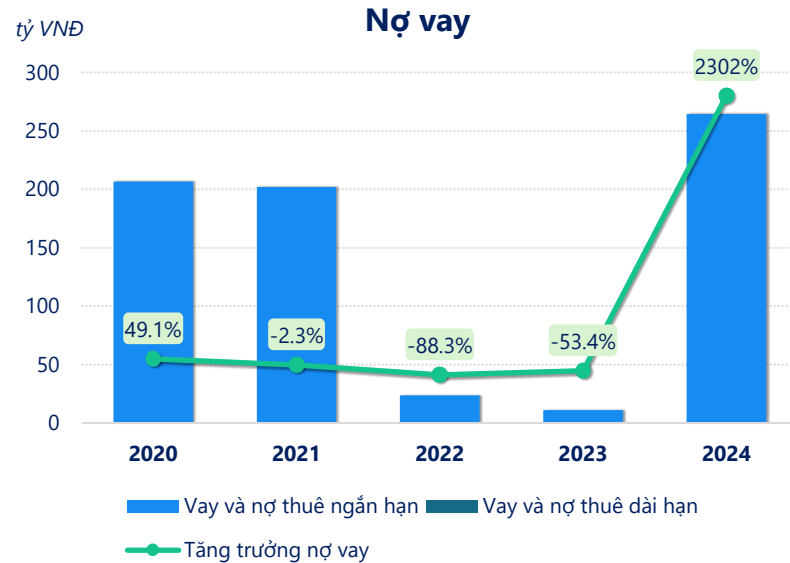


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>897</b>	<b>641</b>	<b>39.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>815</b>	<b>546</b>	<b>49.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	245	87.7	179%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	11.9	1104%
Phải thu ngắn hạn	420	403	4.1%
Hàng tồn kho	1.41	1.13	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.53	41.9	-86.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>82.3</b>	<b>95.3</b>	<b>-13.6%</b>
Phải thu dài hạn	1.79	1.79	0.3%
Tài sản cố định	2.53	7.46	-66.1%
Bất động sản đầu tư	18.0	19.1	-5.5%
Tài sản dở dang	9.35	1.57	495%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	64.7	-32.2%
Tài sản dài hạn khác	6.77	0.69	885%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>399</b>	<b>143</b>	<b>179%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>398</b>	<b>142</b>	<b>180%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	264	11.0	2302%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	18.5	4.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.26</b>	<b>1.11</b>	<b>13.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>498</b>	<b>498</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>498</b>	<b>498</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,371</b>	<b>1,526</b>	<b>1,388</b>	<b>1,079</b>	<b>1,147</b>
Giá vốn hàng bán	3,294	1,466	1,285	1,081	1,146
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>77.2</b>	<b>59.4</b>	<b>103</b>	<b>-1.84</b>	<b>1.01</b>
Doanh thu HĐTC	27.0	21.7	28.1	32.4	46.3
Chi phí TC	7.70	13.2	6.17	2.61	4.60
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.83</b>	<b>8.15</b>	<b>5.81</b>	<b>3.45</b>	<b>3.97</b>
LN trong công ty LKLD	-0.73	2.47	0.14	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	3.76	1.48	0.31	2.67
Chi phí QLDN	246	650	-666	1.64	21.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-166</b>	<b>-583</b>	<b>790</b>	<b>26.0</b>	<b>18.5</b>
Lợi nhuận khác	-2.67	0.70	1.34	1.47	-0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>-168</b>	<b>-582</b>	<b>791</b>	<b>27.5</b>	<b>18.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-178</b>	<b>-590</b>	<b>778</b>	<b>26.3</b>	<b>14.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-181</b>	<b>-587</b>	<b>778</b>	<b>26.3</b>	<b>14.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-131	-4.81	250	-205	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	10.8	-26.7	281	-86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-4.85	-178	-42.2	243
Tiền đầu kỳ	66.7	9.92	11.0	53.4	87.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-57.0</b>	<b>1.11</b>	<b>45.2</b>	<b>34.3</b>	<b>157</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.01	-0.05	-0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.92	11.0	56.2	87.7	245